

Số: **52** /TB-PTQĐ

Quảng Trị, ngày **07** tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB Dự án: Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (Đợt 4)

Thực hiện Thông báo số 1931/TB-UBND ngày 12/9/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 3, Điều 87, Luật Đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Đồng Hới tiến hành niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình (Có Phương án công khai kèm theo).

1. Địa điểm niêm yết công khai:

- Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Đồng Hới;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Đồng Hới;
- Nhà văn hóa TDP 11, phường Đồng Hới;
- Gửi trực tiếp đến hộ ông Trần Văn Tâm (hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng)

2. Thời gian công khai: 10 ngày, bắt đầu từ ngày ban hành Thông báo này.

Trong thời gian thực hiện niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng có ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thì ghi ý kiến bằng văn bản (theo mẫu đính kèm) gửi về Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị (Địa chỉ: Số 8 đường Văn Cao, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị) trước ngày 10/5/2026 để Trung tâm tổng hợp cùng với các đơn vị liên quan kiểm tra, xem xét và giải quyết.

Chi tiết liên hệ Đ/c Nguyễn Thị Diễm Hương, ĐT: 0886.666.012

Trung tâm Phát triển quỹ đất thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết, đồng thời kính đề nghị Ủy ban nhân dân phường Đồng Hới tham gia phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND phường Đồng Hới;
- VP HĐND-UBND phường Đồng Hới
- Tổ trưởng TDP 11, phường Đồng Hới
- Công ty TNHH ĐTXD Đông Phùng Hưng;
- Lưu: VT, GPMB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Tuấn

PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (Đợt 4)

(Kèm theo Thông báo số: **52** /TB-PTQĐ ngày **07** tháng 5 năm 2026)

I. CÁC CĂN CỨ CHUNG:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2024/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 212/UBND-NNMT ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 532/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị V/v triển khai công tác quản lý đất đai sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 2 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa

Căn cứ Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Chính lý địa chính và Thống kê kết quả đo đạc Khu đất: Khu nhà ở thương mại phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới (Đợt 1) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TN&MT lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 31/10/2018;

Căn cứ Bảng tổng hợp điều chỉnh thu hồi đất Khu đất: Khu nhà ở thương mại phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới (Đợt 1) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TN&MT lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 18/6/2021;

Căn cứ Thống kê kết quả chính lý địa chính Khu đất: Khu nhà ở thương mại phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới (Đợt 1) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TN&MT lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 10/6/2022 (điều chỉnh, bổ sung);

Căn cứ Thông báo số 1931/TB-UBND ngày 12/9/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Biên bản họp kiểm tra, rà soát nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với hộ ông Trần Văn Tâm do GPMB công trình Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị ngày 08/01/2026; ngày 12/01/2026 và ngày 22/1/2026 của UBND phường Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 1597/UBND-KTHT&ĐT ngày 1/4/2026 của UBND phường Đồng Hới về việc xác nhận các nội dung liên quan đến việc thu hồi đất của hộ ông, bà: Trần Văn Tâm theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Chứng thư định giá số 14/CT-ĐGD ngày 18/11/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 2224/KTHT&ĐT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đồng Hới về việc cung cấp phương án giá đất để lập phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất công trình Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 3336/SNNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị về việc hướng dẫn áp dụng quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Báo giá thị trường; Công bố số 2462/CB-SXD ngày 6/4/2026 của Liên Sở Xây dựng về giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 3 năm 2026;

Căn cứ Báo cáo chính thức về diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm cả năm 2024 của Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng Kỳ ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ các giấy xác nhận, biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường GPMB và các hồ sơ liên quan.

II. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT:

Giá trị BT,HT: Làm tròn đến hàng trăm đồng

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ					Đất	Hỗ trợ	Tài sản trên đất	
1	Trần Văn Tâm - Hoàng Thị Ninh Địa chỉ: TDP 3, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị					1.020.000.000	9.346.044.900	3.182.595.600	13.548.640.500
-	Số CCCD: 044076002984								
-	Số điện thoại: 0912222799								

-	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thu hồi công trình này trên diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	%	51,9%						
+	Diện tích thu hồi công trình này	m ²	32.753,9						Công văn số 1597/UBND-KTHT&ĐT ngày 1/4/2026 của UBND phường Đồng Hới
+	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đang sử dụng	m ²	63.096,1						
-	Số nhân khẩu nông nghiệp bị ảnh hưởng do thu hồi đất nông nghiệp	Khẩu	14,0						
A	Bồi thường về đất (Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024)								
-	Đất trồng nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thửa đất số 3(1-2); 2(1-3); TBĐ số 12; Thửa số 14(2-1); 14(2-4); 14(1-1); 18(1), 17(1); 19(1-2); 19(1-3); 19(4); 19(2); 8(2); TBĐ số 8, thửa đất số 92(1-2), 92(3); 92(2), TBĐ số 9. Nguồn gốc sử dụng: Đất được UBND thị xã Đồng Hới cấp Giấy CNQSD đất số 00281-QSĐĐ/235/1998/QĐ-UB ngày 25/2/1999	m ²	18.499,3	51.000		943.464.300			Chứng thư định giá số 14/CT-ĐGDĐ ngày 18/11/2025; CV số 2224/KTHT&ĐT ngày 20/11/2025
-	Đất trồng nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thửa đất số 11(1); 13(1); 16(1); 14(2-2), 14(2-3); 14(1-2); 14(1-3); 14(1-4); 18(2); 18(3); 17(2); 17(3); 17(4); 19(1-5); TBĐ số 8, thửa đất số 1(1); 3(2); 3(1-1); 18(2); 18(3); 17(2), 2(1-2); TBĐ số 12.	m ²	14.254,6					Nguồn gốc sử dụng đất: Đất do hộ gia đình ông Trần Văn Tâm sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay (Theo xác nhận của UBND phường Đồng Hới tại Công văn số 1597/UBND-KTHT&ĐT ngày 1/4/2026)	
	Trong đó:								
+	Diện tích được bồi thường theo hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại điểm a, khoản 2, điều 96, Luật đất đai năm 2024 là 20.000m ² - 18.499,3m ² = 1500,7 m ²	m ²	1.500,7	51.000		76.535.700			Chứng thư định giá số 14/CT-ĐGDĐ ngày 18/11/2025; CV số 2224/KTHT&ĐT ngày 20/11/2025
+	Diện tích đất không được bồi thường do vượt hạn mức giao đất nông nghiệp:	m ²	12.753,9					Quy định tại điểm a, khoản 2, điều 96, Luật đất đai năm 2024	
B	Các khoản hỗ trợ								

-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích đất đã được cấp Giấy CN QSD đất. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất (51.000đ x 5 = 255.000đ/m ²) (Quy định tại khoản 1 Điều 13 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)	m ²	18.499,3	255.000			4.717.321.500	Mục 1, PL.I-Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất (51.000đ x 5 = 255.000đ/m ²) (Quy định tại khoản 1 Điều 13 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026) Tuy nhiên diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp (2ha) quy định tại Khoản 1 điều 109 Luật đất đai năm 2024 là 20.000m ² - 18.499,3m ² = 1500,7 m ²	m ²	1.500,7	255.000			382.678.500	Mục 1, PL.I-Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND
+	Diện tích đất không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm do vượt hạn mức giao đất nông nghiệp:	m ²	12.753,9					Quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật đất đai năm 2024
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi bị thu hồi đất nông nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 10% giá đất cùng loại trong bảng giá đất nhưng không vượt quá 50 triệu đồng (Quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2024)	m ²	20.000,0	5.100			50.000.000	Mục 1, PL.I-Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND
-	Hỗ trợ ổn định đời sống do bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng. Mức hỗ trợ = 30kg gạo x 6 tháng x số khẩu x giá gạo. (Quy định tại Điều 19 - Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và khoản 1 Điều 11 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)	Kg	2.520	19.500			49.140.000	Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - Thống kê cơ sở Đồng Hới
	Hỗ trợ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân trên đất được bồi thường về đất nhưng xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước 01/7/2014 (được UBND phường Đồng Hới xác nhận) quá trình tạo lập công trình không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (Quy định tại khoản 2, Điều 102, Luật Đất đai 2024 và điểm a, khoản 8, Điều 15, Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)							

*	Thửa đất số 6(1),6(2),6(3); Tờ BĐ số 12	m ²	3.255,4					
-	Nhà một tầng, nhiều gian mái lợp tôn, fibrô: Nhà kết cấu tường xây gạch, tô trát hoàn chỉnh, có trụ BTCT gia cố, móng trụ BTCT, móng tường xây đá hộc; sâu 1,8m; tường cao 3,3m mái lợp tôn, tường quét sơn màu không bả; cửa ván ghép gỗ Nhóm 3, Bếp và nhà vệ sinh nằm ngoài nhà, hệ thống chiếu sáng trong nhà đầy đủ.	m ²	285,76					
	KT1: 10,6m x 12,1m (mái lợp tôn, nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²)	m ²	128,26	3.047.000	80%		312.646.576	QĐ23/2026 - A.I.1.4.1 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	128,26	276.000	80%		28.319.808	QĐ23/2026 - B.I.2.1
	KT2: 17,5m x 9m (mái lợp fibrô, nền láng xi măng)	m ²	157,50	3.336.000	80%		420.336.000	QĐ23/2026 - A.I.1.4.2 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái ngói	m ²	157,50	-140.000	80%		-17.640.000	QĐ23/2026 - PLIV.1.6.a
+	Cộng chiều cao hơn nhóm nhà quy định 30cm (10cm tầng 32.000 đồng/m ²)	m ²	285,76	96.000	80%		21.946.368	QĐ23/2026 - PLIV.1.8
-	Trụ bếp xây gạch, tô trát bình thường (ngoài ốp gạch men Ceramic)	m ³	1,3					
+	KT1: 0,6m x 0,2m x 0,2m x 8 trụ	m ³	0,192	3.201.000	80%		491.674	QĐ23/2026 - B.II.2
+	KT2: 0,6m x 0,2m x 0,6m x 3 trụ	m ³	0,216	3.201.000	80%		553.133	QĐ23/2026 - B.II.2
+	KT3: 0,6m x 0,2m x 0,6m x 3 trụ	m ³	0,216	3.201.000	80%		553.133	QĐ23/2026 - B.II.2
+	KT4: 0,8m x 0,6m x 0,1m x 7 trụ	m ³	0,336	3.201.000	80%		860.429	QĐ23/2026 - B.II.2
+	KT5: 0,8m x 0,6m x 0,1m x 3 trụ	m ³	0,144	3.201.000	80%		368.755	QĐ23/2026 - B.II.2
+	KT6: 0,6m x 0,6m x 0,2m x 3 trụ	m ³	0,216	3.201.000	80%		553.133	QĐ23/2026 - B.II.2
-	Tấm đan BTCT	m ³	1,497					
+	KT1: 2,5m x 1,1m x 0,1m	m ³	0,275	6.830.000	80%		1.502.600	QĐ23/2026 - B.VI.4
+	KT2: 2,7m x 0,6m x 0,1m	m ³	0,162	6.830.000	80%		885.168	QĐ23/2026 - B.VI.4
+	KT3: 2,6m x 0,1m x 0,6m	m ³	0,156	6.830.000	80%		852.384	QĐ23/2026 - B.VI.4
+	KT4: 7,1m x 0,8m x 0,1m	m ³	0,568	6.830.000	80%		3.103.552	QĐ23/2026 - B.VI.4
+	KT5: 2,5m x 0,6m x 0,1m	m ³	0,150	6.830.000	80%		819.600	QĐ23/2026 - B.VI.4
+	KT6: 3,1m x 0,6m x 0,1m	m ³	0,186	6.830.000	80%		1.016.304	QĐ23/2026 - B.VI.4

-	Trụ bếp ốp gạch men ceramic, loại tiết diện < 0,16 m ²	m ²	41,7						
+	KT1: 10,4m x 1,6m	m ²	16,64	338.000	80%		4.499.456		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT2: 7,1m x 0,8m	m ²	5,68	338.000	80%		1.535.872		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT3: 0,8m x 0,6m x 7 mặt	m ²	3,36	338.000	80%		908.544		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT4: 2,8m x 0,6m	m ²	1,68	338.000	80%		454.272		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT5: 2,7m x 1,6m	m ²	4,32	338.000	80%		1.168.128		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT6: 2,5m x 1,1m	m ²	2,75	338.000	80%		743.600		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT7: (0,6m x 0,6m x 2) + (3,1m x 2,1m)	m ²	7,23	338.000	80%		1.954.992		QĐ23/2026 - B.II.8.1
-	Cửa tôn chắn bếp. KT: 4,5m x 1,3m	m ²	5,85	550.000	80%		2.574.000		QĐ23/2026 - B.IV.12
-	Bể nước xây gạch, có thể tích trên 5m ³ đến <= 10m ³ . KT: 1,8m x 4,6m x 1m	m ³	8,280	985.000	80%		6.524.640		QĐ23/2026 - B.VI.16.4
-	Tấm đan BTCT. KT: 1,2m x 1,2m x 0,07m	m ³	0,1008	6.830.000	80%		550.771		QĐ23/2026 - B.VI.4
-	Gạch men ceramic ốp tường, tiết diện < 0,16 m ²	m ²	22,36						
+	KT1: 4,3m x 2 mặt x 1,6m.	m ²	13,76	338.000	80%		3.720.704		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT2: 10,1m x 0,4 m.	m ²	4,04	338.000	80%		1.092.416		QĐ23/2026 - B.II.8.1
+	KT3: 2,4m x 1,9m.	m ²	4,56	338.000	80%		1.233.024		QĐ23/2026 - B.II.8.1
-	Nhà hai tầng móng BTCT kết hợp móng tường xây đá học, kết cấu phần thân: cột, dầm, sàn BTCT, kết hợp tường chịu lực; tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng 2,5m. Mái bằng bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, trên lợp tôn, tường trần trang trí gờ chỉ quét sơn màu không bả, nền lát gạch men ceramic, cửa gỗ 1 lớp, nhóm 4, khuôn ngoài nửa tường, cầu thang bằng gỗ nhóm 4, hệ thống điện nước đầy đủ. Trần đóng lamri gỗ nhóm 4 (KT: 10,2m x 5m x 2 trần) móng nhà sâu 1,8m (đá học xanh). KT: 10,6m x 5,4m x 2 sàn	m ²	114,48	6.994.000	80%		640.538.496		QĐ 23/2026 - A.I.2.4 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Trừ chiều cao thấp nhóm nhà quy định 110cm (10cm giảm 57.000 đồng/m ²)	m ²	114,48	-627.000	80%		-57.423.168		QĐ 23/2026 - PLIV.1.7
+	Trừ phần Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép. KT: 10,2m x 5m x 2 trần	m ²	102,00	-304.000	80%		-24.806.400		QĐ23/2026 - B.V.12

+	Cộng phần đóng trần Lamri gỗ nhóm 4 KT: 10,2m x 5m x 2 trần	m ²	102,00	790.000	80%		64.464.000		QĐ23/2026 - B.V.6
-	Nhà vệ sinh: xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái lợp ngói; nền lát gạch men; tường mặt trong ốp gạch men; xí bột; chậu rửa lavabo và thiết bị khác. KT: 2,7m x 4,4m	m ²	11,88	5.086.000	80%		48.337.344		QĐ23/2026 - B.VI.12.1
-	Nhà vệ sinh: tự hoại, kết cấu móng tường hầm tự hoại xây bằng gạch, đá; mái lợp ngói, tường mặt trong quét sơn màu không ốp gạch men, nền lát gạch men ceramic, xí xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác. KT: 3,8m x 4,4m	m ²	16,72	4.440.000	80%		59.389.440		QĐ23/2026 - B.VI.12.2
-	Chuồng gà: tường xây gạch, cao 2m, nền láng xi măng, mái lợp fibrô. KT: 4,4m x 1,6m	m ²	7,04	718.000	80%		4.043.776		QĐ23/2026 - B.VI.50.3
-	Tường xây gạch chỉ đặc, chiều dày < 20cm. KT: 6m x 3,5m	m ²	21,00	548.000	80%		9.206.400		QĐ23/2026 - B.II.1.6
-	Sân phơi nền bê tông sạ ngang trên láng xi măng, dày 0,1m. KT: 14m x 7m.	m ²	98,0	211.000	80%		16.542.400		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
-	Tường xây gạch chỉ đặc, chiều dày < 20cm. KT: 6,8m x 0,5m	m ²	3,40	548.000	80%		1.490.560		QĐ23/2026 - B.II.1.6
-	Móng xây đá hộc xanh. KT: 8m x 0,6m x 0,4m	m ³	1,92	1.228.000	80%		1.886.208		QĐ23/2026 - B.VI.8
-	Nhà trọ một tầng nhiều gian, mái lợp fibrô, nhà kết cấu tường xây gạch, tô trát hoàn chỉnh, có trụ BTCT gia cố, móng trụ BTCT, móng tường xây đá hộc sâu 1m; tường cao 3m, tường quét sơn màu không bả, mái lợp fibrô, đóng trần nhựa lam ri, nền lát gạch men ceramic tiết diện < 0,16m ² , cửa gỗ đơn giản nhóm 4, bếp và nhà vệ sinh nằm ngoài nhà, hệ thống chiếu sáng trong nhà đầy đủ. KT: (16m x 15,7m) - (16m x 3m).	m ²	203,20	3.336.000	80%		542.300.160		QĐ 23/2026 - A.I.1.4.2 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	203,20	276.000	80%		44.866.560		QĐ23/2026 - B.I.2.1
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái ngói	m ²	203,20	-140.000	80%		-22.758.400		QĐ23/2026 - PLIV.1.6.a
+	Cộng phần đóng trần nhựa Lamri.	m ²	203,2	327.000	80%		53.157.120		QĐ23/2026 - B.V.2

-	Nhà vệ sinh tự hoại kết cấu móng, tường, hầm tự hoại, xây bằng gạch đá; mái lợp fibrô, tường quét sơn màu, nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ² , xí xồm (2 dãy nhà vệ sinh) KT: 16m x 3m	m ²	48,0	4.440.000	80%		170.496.000	QĐ23/2026 - B.VI.12.2
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái tôn = 255.000đ/m ² - 168.000đ/m ² = 87.000đ	m ²	48,00	-87.000	80%		-3.340.800	(QĐ 23/2026) =B.VI.45.9 - B.VI.45.15
-	Nhà tắm móng xây gạch đá, tường xây gạch, nền lát gạch men, mái lợp fibrô, tường mặt trong không ốp gạch men. KT: 2,7m x 2,7m.	m ²	7,29	2.658.000	80%		15.501.456	QĐ23/2026 - B.VI.13.2
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái tôn = 255.000đ/m ² - 168.000đ/m ² = 87.000đ	m ²	7,29	-87.000	80%		-507.384	(QĐ 23/2026) =B.VI.45.9 - B.VI.45.15
-	Ốp tường gạch men tiết diện < 0,16m ² KT: 9,8m x 1,4m	m ²	13,72	338.000	80%		3.709.888	QĐ23/2026 - B.II.8.1
-	Nhà kho thông thường xung quanh xây gạch cao 2,7m, mái lợp fibrô, cửa gỗ đơn giản	m ²	93,9					
+	KT1: 13,3m x 2,8m (nền bê tông láng xi măng)	m ²	37,2	2.126.000	80%		63.337.792	QĐ 23/2026 - A.II.9 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	KT2: 13,5m x 4,2m (nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²).	m ²	56,70	2.126.000	80%		96.435.360	QĐ 23/2026 - A.II.9 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	56,70	276.000	80%		12.519.360	QĐ23/2026 - B.I.2.1
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái tôn = 255.000đ/m ² - 168.000đ/m ² = 87.000đ	m ²	93,94	-87.000	80%		-6.538.224	(QĐ 23/2026) =B.VI.45.9 - B.VI.45.15
-	Chuồng trại chăn nuôi: tường xây gạch đá các loại, cao 2m, nền láng xi măng, mái lợp fibrô. KT: 8,5m x 19m.	m ²	161,50	718.000	80%		92.765.600	QĐ23/2026 - B.VI.50.3
-	Nhà một tầng nhiều gian, mái lợp tôn, nhà kết cấu tường xây gạch, tô trát hoàn chỉnh, có trụ BTCT, móng tường xây đá hộc; sâu 1m; tường cao 3m, tường quét sơn màu không bả, đóng trần nhựa lam ri, nhóm 4, nền lát gạch men ceramic tiết diện < 0,16m ² , cửa gỗ đơn giản nhóm 4; bếp và nhà vệ sinh nằm ngoài nhà, hệ thống chiếu sáng đầy đủ. KT: 32,9m x 6m	m ²	197,40	3.047.000	80%		481.182.240	QĐ 23/2026 - A.I.1.4.1 (K = 1 - PLIV.1.1)

+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	197,40	276.000	80%		43.585.920		QĐ23/2026 - B.I.2.1
+	Cộng phần đóng trần nhựa Lamri.	m ²	197,4	327.000	80%		51.639.840		QĐ23/2026 - B.V.2
-	Nhà vệ sinh tự hoại kết cấu móng, tường, hầm tự hoại, xây bằng gạch đá; mái lợp ngói, tường quét sơn màu, nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ² , xí xồm. KT: 32,5m x 1,5m	m ²	48,75	4.440.000	80%		173.160.000		QĐ23/2026 - B.VI.12.2
+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	48,75	276.000	80%		10.764.000		QĐ23/2026 - B.I.2.1
-	Sân bê tông sạt ngang trên láng xi măng, dày 0,1m.	m ²	343,0						
+	KT1: 14m x 2,5m	m ²	35,0	211.000	80%		5.908.000		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
+	KT2: 19m x 1,2m	m ²	22,8	211.000	80%		3.848.640		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
+	KT3: 32,9m x 8m	m ²	263,2	211.000	80%		44.428.160		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
+	KT4: 5,5m x 4m	m ²	22,0	211.000	80%		3.713.600		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
-	Trụ Bê tông cốt thép KT: 4m x 0,2m x 0,2m x 8 trụ.	m ³	1,280	8.533.000	80%		8.737.792		QĐ23/2026 - B.VI.2
-	Hàng rào xây gạch hỗ trợ 220 x 220 kết cấu và trang trí hoàn thiện, đơn giản, cao 0,7m. Trên gắn hàng rào lưới B40, trụ BTCT, cao 1,2m. KT hàng rào xây: 0,7m x 48m	m ²	33,60	1.177.000	80%		31.637.760		QĐ23/2026 - B.VI.19.22
+	Trừ chiều cao thấp hơn nhóm hàng rào quy định 70cm (10cm giảm 51.000 đồng/m ²)	m ²	33,6	-357.000	80%		-9.596.160		QĐ 23/2026 - PLIV.2.3
+	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT, có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, cao 1,2m	m	33,6	149.000	80%		4.005.120		QĐ23/2026 - B.VI.19.5
-	Móng xây gạch chỉ. KT: 32,5m x 0,5m x 0,4m	m ³	6,500	2.404.000	80%		12.500.800		QĐ23/2026 - B.VI.7
-	Bậc tam cấp xây gạch chỉ. KT: 2m x (0,8m + 0,4m) x 0,2m x 4 cái	m ³	1,920	3.531.000	80%		5.423.616		QĐ23/2026 - B.III.1
-	Ống nhựa uPVC D27, Dày 2,0mm PN16.0	m	150,0	17.280,0	80%		2.073.600		M2641 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500	m	150,0	69.454,8	80%		8.334.576		M1495 CB 2462/SXD +VAT8%

-	Ống nhựa uPVC D114 Dày 3,5mm (áp giá tương đương Ống PVC-U: DN110 PN8 dày 4,2mm)	m	72,0	168.480,0	80%		9.704.448	M2653 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Hàng rào xây gạch bổ trụ 220 x 220, cao 0,5m. Trên gắn lưới B40, trụ BTCT, cao 1,4m. KT hàng rào xây: 76m x 0,5m	m ²	38	1.177.000	80%		35.780.800	QĐ23/2026 - B.VI.19.22
+	Trừ chiều cao thấp hơn nhóm hàng rào quy định 90cm (10cm giảm 51.000 đồng/m ²)	m ²	38	-459.000	80%		-13.953.600	QĐ 23/2026 - PLIV.2.3
+	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT, có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, cao 1,4m	m	38	149.000	80%		4.529.600	QĐ23/2026 - B.VI.19.5
-	Chuồng bò tường xây gạch đá, cao 2,1m nền láng xi măng, mái lợp fibrô. KT: 3m x 3,5m.	m ²	10,5	718.000	80%		6.031.200	QĐ23/2026 - B.VI.50.3
-	Giếng khoan vùng đất thịt 15m	cái	3,0	7.385.000	80%		17.724.000	QĐ23/2026 - B.VI.28.9
+	Cộng thêm chiều sâu giếng khoan >12m, thêm 370.000 đồng/m tiếp theo	m	9,0	370.000	80%		2.664.000	QĐ23/2026 - B.VI.28.9*
-	Đường giao thông:							
+	Đào đất đắp tại chỗ (để làm đường). KT: 125m x 2m x 2m	m ³	500,0	95.000	80%		38.000.000	QĐ23/2026 - B.VI.29
+	Cấp phối đá dăm loại 2. KT: 125m x 2m x 0,1m	m ³	25,0	142.560	80%		2.851.200	M128 CB 2462/SXD +VAT8%
*	Thửa đất số 19(1-2), 19(1-3); 19(1-4); 19(1-5), 19(2); 8(2), từ BĐ số 8; Thửa đất số 2(1-2), 2(1-3), Từ BĐ số 12, Thửa đất số 92(1-2); 92(2), 92(3), Từ BĐ số 9	m ²	1640,1					
-	Nhà kho thông thường phục vụ sản xuất nông nghiệp: xung quanh xây gạch, mái lợp fibrô, cửa gỗ đơn giản, nền láng xi măng, cao 2m. KT: 16m x 5,9m .	m ²	94,40	2.126.000	80%		160.555.520	QĐ 23/2026 - A.II.9 (K = 1 - PLIV.1.1)
+	Trừ chiều cao thấp hơn nhóm nhà quy định 70cm (10cm giảm 32.000 đồng/m ²)	m	94,40	-224.000	80%		-16.916.480	QĐ 23/2026 - PLIV.1.8
+	Trừ phần chênh lệch mái lợp fibrô/mái tôn = 255.000đ/m ² - 168.000đ/m ² = 87.000đ	m ²	94,40	-87.000	80%		-6.570.240	(QĐ 23/2026) =B.VI.45.9 - B.VI.45.15
-	Sân bê tông sạn ngang trên láng xi măng, dày 0,1m. KT: 31,5m x 2m	m ²	63,0	211.000	80%		10.634.400	QĐ23/2026 - B.VI.18.1
-	Trụ Bê tông cốt thép. KT: 0,1m x 0,15m x 2,5m x 13 trụ	m ³	0,49	8.533.000	80%		3.327.870	QĐ23/2026 - B.VI.2

-	Nhà tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp: xung quanh xây gạch, cao 2,5m, cửa ván ghép các loại, mái lợp fibrô, nền láng xi măng. KT: 4,5m x 6,9m .	m ²	31,05	1.566.000	80%		38.899.440		QĐ 23/2026 - A.II.2 (K = 1 - PLIV.1.1)
-	Chuồng heo xây gạch, cao 1,8m nền láng xi măng, mái lợp fibrô. KT: 11,3m x 2,7m .	m ²	30,51	718.000	80%		17.524.944		QĐ23/2026 - B.VI.50.3
-	Chuồng heo xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp fibrô								
+	KT1: 7,8m x 6m (cao 2,5m), nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	46,80	830.000	80%		31.075.200		QĐ23/2026 - B.VI.50.2
+	Cộng phần nền lát gạch Ceramic tiết diện < 0,16m ²	m ²	46,80	276.000	80%		10.333.440		QĐ23/2026 - B.I.2.1
+	KT2: 2,5m x 2,4m (cao 2m)	m ²	6,00	718.000	80%		3.446.400		QĐ23/2026 - B.VI.50.3
+	KT3: 5m x 5m (cao 2m)	m ²	25,0	718.000	80%		14.360.000		QĐ23/2026 - B.VI.50.3
+	KT4: 4,2m x 3,5m (cao 1,8m)	m ²	14,70	718.000	80%		8.443.680		QĐ23/2026 - B.VI.50.3
-	Bể nước xây gạch có thể tích < 2m ³ KT: (1m x 0,8m x 0,8m) x 4 cái	m ³	2,56	1.275.000	80%		2.611.200		QĐ23/2026 - B.VI.16.2
-	Sân bê tông sạ ngang trên láng xi măng, dày 0,1m. KT: 2,5m x 2m	m ²	5,00	211.000	80%		844.000		QĐ23/2026 - B.VI.18.1
-	Cống ống buy BTCT Φ 600, dài 0,8m/ống (28 ống)	m	22,4	725.000	80%		12.992.000		QĐ23/2026 - B.VI.38
-	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500	m	450	69.454,8	80%		25.003.728		M1495 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	m	150	114.890	80%		13.786.848		M1511 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Ống nhựa uPVC D27, Dày 2,0mm PN16.0	m	410	17.280,0	80%		5.667.840		M2641 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Ống nhựa uPVC D114 Dày 3,5mm (áp giá tương đương Ống PVC- U: DN110 PN8 dày 4,2mm)	m	72	168.480,0	80%		9.704.448		M2653 CB 2462/SXD +VAT8%
-	Chuồng gà: xung quanh sườn gỗ, không lợp, nền đất. KT: 1,5m x 1,5m	m ²	2,25	385.000	80%		693.000		QĐ23/2026 - B.VI.50.6
-	Ống buy BTCT Φ 600mm, dài 0,8m/ống (10 ống)	m	8	725.000	80%		4.640.000		QĐ23/2026 - B.VI.38

-	Chuồng bò câu: xung quanh sườn gỗ, nền đất, mái lợp fibro KT: 10m x 0,7m.	m ²	7,0	385.000	80%		2.156.000		QĐ23/2026 - B.VI.50.6
-	Mương xả nước xây gạch. KT: 12m x 0,3m x 0,3m	m ³	1,08	884.000	80%		763.776		QĐ23/2026 - B.VI.47.4
-	Cột điện BTLT PC.I.8,5-160-2.0. KT: 6m x 0,1m x 0,1m	m ³	0,06	2.538.000	80%		121.824		M574-CB2462 SXD +VAT8%
-	Hàng rào xây gạch bổ trụ 220 x220 cao 0,6m trên gắn lưới B40 trụ BTCT (cao 1,4m). KT hàng rào xây: 113m x 0,6m	m ²	67,8	1.177.000	80%		63.840.480		QĐ23/2026 - B.VI.19.22
+	Trừ chiều cao thấp hơn nhóm hàng rào quy định 80cm (10cm giảm 51.000 đồng/m ²)	m ²	67,8	-408.000	80%		-22.129.920		QĐ 23/2026 - PLIV.2.3
+	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT, có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, cao 1,4m	m	67,8	149.000	80%		8.081.760		QĐ23/2026 - B.VI.19.5
<p>Hỗ trợ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân trên xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường theo quy định, xây dựng năm 2003 (được UBND phường Đồng Hới xác nhận) quá trình tạo lập công trình không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định. (Quy định tại khoản 2, Điều 102, Luật Đất đai 2024 và điểm a, khoản 8, Điều 15, Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)</p>									
*	Thửa đất số 19(1-1), Tờ BĐ số 8. thửa đất số 2(1-1), Tờ BĐ số 12. Đất do UBND phường Đồng Hới quản lý	m ²	2214,7						
-	Đào đất đắp tại chỗ (đê).	m ³	1.692,0						
+	KT1: 215m x 4m x 1,5m	m ³	1.290,0	95.000	80%		98.040.000		QĐ23/2026 - B.VI.29
+	KT2: 67m x 4m x 1,5m	m ³	402,0	95.000	80%		30.552.000		QĐ23/2026 - B.VI.29
C	<p>Bồi thường về tài sản trên đất (Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024)</p>								
*	Thửa đất số 3(1-1); 3(1-2); 3(2) Tờ bản đồ số 12	m ²	2.580,0						
-	Kè xếp đá học. KT: 105m x 0,3m x 2,5m x 2 kè	m ³	157,50	670.000				105.525.000	QĐ23/2026 - B.VI.11
-	Đào đất đắp tại chỗ (đê). KT: 44m x 3m x 1,5m	m ³	198,00	95.000				18.810.000	QĐ23/2026 - B.VI.29

-	Đào ao sâu cấp I, sâu 1,6m, diện tích > 300m ² . (2580m ² -(44m x 3m)-(105m x 0,3m x 2 kè))=(2580m ² -132m ² đê - 63m ² kè)	m ²	2.385,0	36.000			85.860.000	QĐ23/2026 - B.VI.34
+	Cộng phần chênh lệch chiều sâu 0,1m (mỗi độ sâu 0,1m + thêm 9.467 đồng/m ²)	m	2.385,0	9.467			22.578.795	QĐ 23/2026 - PLIV.2.4
-	Tôm sú trong ao nuôi bán thâm canh dưới 60 ngày.(2580m ² -132m ² đê - 63m ² kè)	m ²	2.385,0	17.500			41.737.500	MI.2.PII.QĐ12/2025
*	Thửa đất số 18(1); 18(2); 18(3); TBĐ số 8	m ²	8.205,2					
-	Kè xếp đá hộc. KT: 145m x 0,3m x 2,5m	m ³	108,75	670.000			72.862.500	QĐ23/2026 - B.VI.11
-	Đào đất đắp tại chỗ (đê). KT: 54m x 3m x 1,5m	m ³	243,0	95.000			23.085.000	QĐ23/2026 - B.VI.29
-	Đào ao sâu cấp I, sâu 1,6m, diện tích > 300m ² .(8205,2m ² -162m ² đê - 43,5m ² kè)	m ²	7.999,7	36.000			287.989.200	QĐ23/2026 - B.VI.34
+	Cộng phần chênh lệch chiều sâu 0,1m (mỗi độ sâu 0,1m + thêm 9.467 đồng/m ²)	m	7.999,7	9.467			75.733.160	QĐ 23/2026 - PLIV.2.4
-	Cá trắm cỏ, gáy nuôi trong ao nuôi dưới 100 ngày. (8205,2m ² -162m ² đê - 43,5m ² kè)	m ²	7.999,7	45.000			359.986.500	MI0.PII.QĐ12/2025
*	Thửa đất số 16(1), 17 (1); 17(2); 17(3), 17(4)TBĐ số 8; Thửa đất số 1(1) TBĐ số 12.	m ²	8.003,1					
-	Kè xếp đá hộc.	m ³	156,0					
+	KT1: 47m x 0,3m x 2,5m	m ³	35,25	670.000			23.617.500	QĐ23/2026 - B.VI.11
+	KT2: 5m x 0,3m x 2,5m	m ³	3,75	670.000			2.512.500	QĐ23/2026 - B.VI.11
+	KT3: 7m x 0,3m x 2,5m	m ³	5,25	670.000			3.517.500	QĐ23/2026 - B.VI.11
+	KT4: 109m x 0,3m x 2,5m	m ³	81,75	670.000			54.772.500	QĐ23/2026 - B.VI.11
+	KT5: 40m x 0,3m x 2,5m	m ³	30,00	670.000			20.100.000	QĐ23/2026 - B.VI.11
-	Đào ao sâu cấp I, sâu 1,6m, diện tích > 300m ² .(8003,1m ² -62,4m ² kè)	m ²	7.940,7	36.000			285.865.200	QĐ23/2026 - B.VI.34
+	Cộng phần chênh lệch chiều sâu 0,1m (mỗi độ sâu 0,1m + thêm 9.467 đồng/m ²)	m	7.940,7	9.467			75.174.607	QĐ 23/2026 - PLIV.2.4
-	Tôm sú trong ao nuôi bán thâm canh từ 60 ngày đến 120 ngày.(8003,1m ² -62,4m ² kè)	m ²	7.940,7	17.500			138.962.250	MI.2.PII.QĐ12/2025

*	Thừa đất số 14(1-1); 14(1-2); 14(1-3); 14(1-4); 14(2-1); 14(2-2); 14(2-3); 14(2-4). TĐĐ số 8	m ³	7.839,0					
-	Kè xếp đá học. KT: 50m x 0,3m x 2,5m	m ³	37,5	670.000			25.125.000	QĐ23/2026 - B.VI.11
-	Đào đất đắp tại chỗ (đê). KT: 115m x 2,2m x 2m	m ²	506,0	95.000			48.070.000	QĐ23/2026 - B.VI.29
-	Đào ao sâu cấp I, sâu 1,6m, diện tích > 300m ² (7839m ² - 253m ² đê - 15m ² kè)	m ²	7.571,0	36.000			272.556.000	QĐ23/2026 - B.VI.34
+	Cộng phần chênh lệch chiều sâu 0,1m (mỗi độ sâu 0,1m + thêm 9.467 đồng/m ²)	m	7.571,0	9.467			71.674.657	QĐ 23/2026 - PLIV.2.4
-	Cá trắm cỏ, gáy nuôi trong ao nuôi dưới 100 ngày.	m ²	7.571,0	45.000			340.695.000	M10.PII.QĐ12/2025
*	Thừa đất số 11(1),13(1). Tờ bản đồ số 8.	m ³	1.231,1					
-	Đào ao sâu cấp I, sâu 1,6m, diện tích > 300m ²	m ²	1.231,1	36.000			44.319.600	QĐ23/2026 - B.VI.34
+	Cộng phần chênh lệch chiều sâu 0,1m (mỗi độ sâu 0,1m + thêm 9.467 đồng/m ²)	m	1.231,1	9.467			11.654.824	QĐ 23/2026 - PLIV.2.4
-	Cá trắm cỏ, gáy nuôi trong ao nuôi dưới 100 ngày.	m ²	1.231,1	45.000			55.399.500	M10.PII.QĐ12/2025
*	Thừa đất số 6(1); 6(2); 6(3) Tờ số 12	m ²	3.255,4					
-	Sanh trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	6	545.000			3.270.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Sanh trồng phân tán đường kính 5cm < Φ ≤ 8cm	cây	12,0	70.000			840.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Mưng trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	13,0	1.090.000			14.170.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Mưng trồng phân tán đường kính 5cm < Φ ≤ 8cm	cây	5,0	140.000			700.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Cau cảnh khóm < 3 cây, chiều cao > 2m	bụi	10,0	74.200			742.000	M7.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Cau cảnh khóm > 3 cây, chiều cao > 2m	bụi	25,0	354.700			8.867.500	M7.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Dừa năm thứ 7 đến năm thứ 9	cây	2,0	320.400			640.800	M4.1C.PLI - QĐ12/2025
-	Phi lao trồng phân tán đường kính 25cm < Φ ≤ 30cm	cây	2,0	347.600			695.200	M2.10D.PLI - QĐ12/2025
-	Đu đủ cây năm thứ 4 trở về sau	cây	8	38.100			304.800	M6.1B.PLI - QĐ12/2025

*	Thửa đất số 19(1-2), 19(1-3); 19(1-4); 19(1-5), 19(2); 8(2), tờ BĐ số 8; Thửa đất số 2(1-2), 2(1-3), Tờ BĐ số 12, Thửa đất số 92(1-2); 92(2), 92(3), Tờ BĐ số 9	m ²	1640,1					
-	Đào đất đắp tại chỗ (đê).	m ³	2.632,9					
+	KT3: 145m x 3m x 1,5m	m ³	652,5	95.000			61.987.500	QĐ23/2026 - B.VI.29
+	KT4: 183m x 2,2m x 1,5m	m ³	603,9	95.000			57.370.500	QĐ23/2026 - B.VI.29
+	KT5: 115m x 2m x 2m	m ³	460,00	95.000			43.700.000	QĐ23/2026 - B.VI.29
+	KT6: 48m x 8m x 2m	m ³	768,0	95.000			72.960.000	QĐ23/2026 - B.VI.29
+	KT7: 33m x 3m x 1,5m	m ³	148,5	95.000			14.107.500	QĐ23/2026 - B.VI.29
-	Sanh trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	22	545.000			11.990.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Sanh trồng phân tán đường kính 5cm < Φ ≤ 8cm	cây	6	70.000			420.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Sanh trồng phân tán đường kính Φ > 30 cm	cây	17	1.370.000			23.290.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Bàng trồng > 4 năm	cây	25	198.900			4.972.500	M12F.PLI - QĐ12/2025
-	Đào cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	cây	8	566.600			4.532.800	M9.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Mung trồng phân tán đường kính Φ > 30cm	cây	12	2.740.000			32.880.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Mung trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	17	1.090.000			18.530.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Mung trồng phân tán đường kính 5cm < Φ ≤ 8cm	cây	4	140.000			560.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Bồ đề trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	1	545.000			545.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Bồ đề trồng phân tán đường kính Φ > 30 cm	cây	5	1.370.000			6.850.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Hoa sữa trồng > 4 năm	cây	3	198.900			596.700	M12F.PLI - QĐ12/2025
-	Sung trồng phân tán đường kính Φ > 15 cm	cây	13	179.200			2.329.600	M2F.PLI - QĐ12/2025
-	Ồi cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 8	cây	20	211.600			4.232.000	M15.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Hoa sữa trồng > 4 năm	Cây	183	198.900			36.398.700	M12F.PLI - QĐ12/2025
-	Trứng cá > 4 năm	cây	100	198.900			19.890.000	M12F.PLI - QĐ12/2025

-	Xoan cây đường kính 25cm < Φ < 30 cm	cây	45	347.600				15.642.000	M2.10D.PLI - QĐ12/2025
-	Trứng cá > 4 năm	cây	98	198.900				19.492.200	M12F.PLI - QĐ12/2025
-	Bạch đàn trồng phân tán đường kính 8cm < Φ ≤ 12cm	Cây	181	30.000				5.430.000	M2.1D.PLI - QĐ12/2025
-	Bạch đàn trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 15cm	cây	75	34.000				2.550.000	M2.1D.PLI - QĐ12/2025
-	Bạch đàn trồng phân tán đường kính 15cm < Φ ≤ 20cm	cây	213	158.000				33.654.000	M2.10D.PLI - QĐ12/2025
-	Bơ từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	cây	3	366.200				1.098.600	M17.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Huê cây đường kính 10cm < Φ < 15cm	cây	5	157.900				789.500	M8.1D.PLI - QĐ12/2025
-	Xoài năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	cây	3	257.700				773.100	M13.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Mít cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	cây	3	1.212.300				3.636.900	M7.1B-PLI - QĐ12/2025
-	Đa trồng phân tán đường kính 12cm < Φ ≤ 30cm	cây	1	545.000				545.000	M6.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Chuối có buồng, quả chưa thu hoạch	cây	322	117.100				37.706.200	M4.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Chuối cây từ 45 ngày đến chưa có buồng	cây	448	66.500				29.792.000	M4.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Chuối cây mới trồng	cây	225	32.900				7.402.500	M4.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Dâu năm thứ 2 đến năm thứ 3 (áp dụng tương đương với lê, mận, đào, hồng)	cây	8	245.500				1.964.000	M9.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Mãng cầu năm thứ 7 đến năm thứ 9	cây	1	155.000				155.000	M11.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Cây cảnh dạng bụi (trồng > 1 năm, cao > 0,5m)	bụi	35	29.700				1.039.500	M10F.PLI - QĐ12/2025
-	Ốt. Khối lượng: Diện tích (35m ²) x Năng suất 0,491kg/m ² (Năng suất năm 2024 theo Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm cả năm 2024 của Chi cục Thống kê Đồng Hới)	kg	17,185	26.800				460.558	Mục A.6. PL.I-QĐ số 12/2025
-	Cau cảnh khóm > 3 cây, chiều cao > 2m	Bụi	5,0	354.700				1.773.500	M7.1F.PLI - QĐ12/2025
-	Đu đủ năm thứ 4 trở về sau	cây	36,0	38.100				1.371.600	M6.1B.PLI - QĐ12/2025
-	Đu đủ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	cây	10,0	76.200				762.000	M6.1B.PLI - QĐ12/2025

*	Các công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất Nông nghiệp								
-	Máy phay	cái	1,0						
-	Máy Bơm dầu D16	cái	1,0						
-	Máy Bơm dầu D8	cái	1,0						
-	Máy Bơm Điện	cái	3,0						
	Tổng cộng					1.020.000.000	9.346.044.900	3.182.595.600	13.548.640.500

Tài sản phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng chưa thu hồi hết đất sản xuất nông nghiệp vì vậy không được hỗ trợ (theo quy định tại Khoản 7, Điều 15, Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)

(Bằng chữ: Mười ba tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng)

Trong đó:

Bồi thường về đất

1.020.000.000 đồng

Bồi thường tài sản lên đất:

3.182.595.600 đồng

Các khoản hỗ trợ khác:

9.346.044.900 đồng

Trong thời gian thực hiện niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng có ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thì ghi ý kiến bằng văn bản (theo mẫu đính kèm) gửi về Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị (Địa chỉ: Số 8 đường Văn Cao, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị) trước ngày 12/5/2026 để Trung tâm tổng hợp cùng với các đơn vị liên quan kiểm tra, xem xét và giải quyết.

Chi tiết liên hệ Đ/c Nguyễn Thị Diễm Hương, ĐT: 0886.666.012